

**Thống kê Bluezoner có số điện thoại theo quận/ huyện/ thị xã/ thành phố**  
**Ngày 31/5/2021**

- Cách tính số smartphone tại các tỉnh/huyện:

- + Mỗi nhà mạng xác định tập các thuê bao sử dụng smartphone dựa trên số IMEI và phát sinh data
- + Trên cơ sở tập thuê bao nói trên, phân theo từng tỉnh/huyện trên cơ sở: trong tháng được thống kê thuê bao có trên 70% thời gian active tại địa bàn tỉnh/huyện nào thì coi là thuê bao thường trú tại tỉnh/huyện đó (thuê bao “home”)

| STT | Huyện                    | Số Bluezoner có số điện thoại | Tổng smartphone | Tỷ lệ % |
|-----|--------------------------|-------------------------------|-----------------|---------|
| 1   | Huyện Phú Bình           | 1.997                         | 16.402          | 12,18   |
| 2   | Huyện Phú Lương          | 20.875                        | 90.319          | 23,11   |
| 3   | Huyện Võ Nhai            | 9.897                         | 48.840          | 20,26   |
| 4   | Huyện Đại Từ             | 28.270                        | 118.261         | 23,90   |
| 5   | Huyện Định Hóa           | 11.559                        | 61.948          | 18,66   |
| 6   | Huyện Đồng Hỷ            | 24.450                        | 97.013          | 25,20   |
| 7   | Thành phố Sông Công      | 15.663                        | 49.522          | 31,63   |
| 8   | Thành phố Thái Nguyên    | 113.882                       | 315.643         | 36,08   |
| 9   | Thị xã Phổ Yên           | 60.876                        | 190.737         | 31,92   |
|     | Bluezoner không xác định | 2.336                         | 16.402          | 14,24   |

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE TRÊN TOÀN QUỐC**

| TT | Phạm vi           | Bluezoner có số điện thoại | Dân số    | Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số | Số smart phone | Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone |
|----|-------------------|----------------------------|-----------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|
| 1  | Đà Nẵng           | 498.366                    | 1.134.310 | 43,94%                                   | 1.117.186      | 44,61%                                           |
| 2  | Bắc Ninh          | 578.143                    | 1.368.840 | 42,24%                                   | 1.376.575      | 42,00%                                           |
| 3  | Hải Dương         | 684.141                    | 1.705.059 | 40,12%                                   | 1.398.424      | 48,92%                                           |
| 4  | Hà Nội            | 3.176.780                  | 8.053.663 | 39,45%                                   | 8.741.612      | 36,34%                                           |
| 5  | Quảng Ninh        | 496.339                    | 1.320.324 | 37,59%                                   | 1.289.906      | 38,48%                                           |
| 6  | TP Hồ Chí Minh    | 2.953.868                  | 8.993.082 | 32,85%                                   | 10.562.096     | 27,97%                                           |
| 7  | Bình Dương        | 785.531                    | 2.426.561 | 32,37%                                   | 3.205.499      | 24,51%                                           |
| 8  | Hải Phòng         | 558.685                    | 1.837.173 | 30,41%                                   | 1.721.919      | 32,45%                                           |
| 9  | Bắc Giang         | 480.306                    | 1.803.950 | 26,63%                                   | 1.446.203      | 33,21%                                           |
| 10 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 284.637                    | 1.148.313 | 24,79%                                   | 1.175.005      | 24,22%                                           |
| 11 | Thái Nguyên       | 317.545                    | 1.286.751 | 24,68%                                   | 1.123.042      | 28,28%                                           |
| 12 | Hưng Yên          | 305.289                    | 1.252.731 | 24,37%                                   | 932.978        | 32,72%                                           |
| 13 | Lạng Sơn          | 174.483                    | 781.655   | 22,32%                                   | 605.768        | 28,80%                                           |
| 14 | Quảng Trị         | 138.047                    | 632.375   | 21,83%                                   | 426.141        | 32,39%                                           |
| 15 | Khánh Hòa         | 268.144                    | 1.231.107 | 21,78%                                   | 1.037.178      | 25,85%                                           |
| 16 | Thừa Thiên Huế    | 245.658                    | 1.128.620 | 21,77%                                   | 736.354        | 33,36%                                           |
| 17 | Vĩnh Phúc         | 250.836                    | 1.154.154 | 21,73%                                   | 908.946        | 27,60%                                           |

|    |             |         |           |        |           |        |
|----|-------------|---------|-----------|--------|-----------|--------|
| 18 | Đồng Nai    | 626.219 | 3.097.107 | 20,22% | 2.891.951 | 21,65% |
| 19 | Cần Thơ     | 244.038 | 1.235.171 | 19,76% | 1.048.886 | 23,27% |
| 20 | Quảng Nam   | 293.220 | 1.495.812 | 19,60% | 905.182   | 32,39% |
| 21 | Lâm Đồng    | 235.219 | 1.296.606 | 18,14% | 1.109.214 | 21,21% |
| 22 | Bình Phước  | 176.917 | 994.679   | 17,79% | 857.259   | 20,64% |
| 23 | Long An     | 296.886 | 1.688.547 | 17,58% | 1.537.643 | 19,31% |
| 24 | Phú Thọ     | 243.761 | 1.463.726 | 16,65% | 957.234   | 25,47% |
| 25 | Lào Cai     | 119.797 | 730.420   | 16,40% | 582.671   | 20,56% |
| 26 | Hậu Giang   | 119.565 | 733.017   | 16,31% | 494.353   | 24,19% |
| 27 | Hà Nam      | 137.999 | 852.800   | 16,18% | 577.392   | 23,90% |
| 28 | Yên Bái     | 132.300 | 821.030   | 16,11% | 570.750   | 23,18% |
| 29 | Tuyên Quang | 125.049 | 784.811   | 15,93% | 566.652   | 22,07% |
| 30 | Hòa Bình    | 135.882 | 854.131   | 15,91% | 582.627   | 23,32% |
| 31 | Tây Ninh    | 183.369 | 1.169.165 | 15,68% | 1.029.821 | 17,81% |
| 32 | Bắc Kạn     | 48.882  | 313.905   | 15,57% | 243.703   | 20,06% |
| 33 | Thái Bình   | 287.391 | 1.860.447 | 15,45% | 1.040.985 | 27,61% |
| 34 | Ninh Bình   | 148.726 | 982.487   | 15,14% | 628.819   | 23,65% |
| 35 | Cao Bằng    | 80.180  | 530.341   | 15,12% | 407.781   | 19,66% |
| 36 | Quảng Ngãi  | 180.604 | 1.231.697 | 14,66% | 719.441   | 25,10% |
| 37 | Bình Thuận  | 179.043 | 1.230.808 | 14,55% | 974.375   | 18,38% |
| 38 | Hà Tĩnh     | 187.115 | 1.288.866 | 14,52% | 770.737   | 24,28% |
| 39 | Quảng Bình  | 129.403 | 895.430   | 14,45% | 575.238   | 22,50% |
| 40 | Đắk Nông    | 87.605  | 622.168   | 14,08% | 495.493   | 17,68% |
| 41 | Thanh Hóa   | 511.887 | 3.640.128 | 14,06% | 2.077.752 | 24,64% |
| 42 | Nam Định    | 248.598 | 1.780.393 | 13,96% | 1.110.889 | 22,38% |
| 43 | Bình Định   | 205.872 | 1.486.918 | 13,85% | 973.075   | 21,16% |
| 44 | Kiên Giang  | 230.541 | 1.723.067 | 13,38% | 1.362.739 | 16,92% |
| 45 | Vĩnh Long   | 135.525 | 1.022.791 | 13,25% | 734.529   | 18,45% |
| 46 | Đắk Lắk     | 244.585 | 1.869.322 | 13,08% | 1.268.469 | 19,28% |
| 47 | Ninh Thuận  | 76.563  | 590.467   | 12,97% | 394.731   | 19,40% |
| 48 | An Giang    | 245.619 | 1.908.352 | 12,87% | 1.382.344 | 17,77% |
| 49 | Cà Mau      | 152.110 | 1.194.476 | 12,73% | 918.224   | 16,57% |
| 50 | Lai Châu    | 58.554  | 460.196   | 12,72% | 290.401   | 20,16% |
| 51 | Gia Lai     | 192.314 | 1.513.847 | 12,70% | 892.960   | 21,54% |
| 52 | Kon Tum     | 68.639  | 540.438   | 12,70% | 311.537   | 22,03% |
| 53 | Nghệ An     | 401.802 | 3.327.791 | 12,07% | 1.971.702 | 20,38% |
| 54 | Điện Biên   | 71.349  | 598.856   | 11,91% | 379.774   | 18,79% |
| 55 | Bến Tre     | 152.787 | 1.288.463 | 11,86% | 947.580   | 16,12% |
| 56 | Tiền Giang  | 207.447 | 1.764.185 | 11,76% | 1.314.332 | 15,78% |
| 57 | Đồng Tháp   | 187.695 | 1.599.504 | 11,73% | 1.064.720 | 17,63% |
| 58 | Sơn La      | 142.728 | 1.248.415 | 11,43% | 787.444   | 18,13% |
| 59 | Phú Yên     | 108.069 | 961.152   | 11,24% | 562.211   | 19,22% |
| 60 | Hà Giang    | 95.716  | 854.679   | 11,20% | 476.773   | 20,08% |
| 61 | Sóc Trăng   | 125.151 | 1.199.653 | 10,43% | 758.872   | 16,49% |
| 62 | Bạc Liêu    | 87.161  | 907.236   | 9,61%  | 594.876   | 14,65% |
| 63 | Trà Vinh    | 92.666  | 1.009.168 | 9,18%  | 662.869   | 13,98% |